

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ - PT

Ngày: 28-3-2022

V/v "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung và nợ chung*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Việt D

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang – Thư ký Tòa án TAND TP Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Thắng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2020/TLPT- HNGĐ ngày 30/12/2020 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021; các Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 19/4/2021, số 07/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 17/5/2021, số 09/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 14/6/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 125/2021/TB-TA ngày 13/10/2021; Thông báo hoãn phiên tòa số 133/2021/TB-TA ngày 27/10/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 18/11/2021; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 04/01/2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 36/2022/TB-TA ngày 04/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 21/01/2022; Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 19/TB-TA ngày 15/02/2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 42/2022/TB-TA ngày 15/3/2022, giữa các đương sự:

1. *NguY đơn*: Bà Đào Thị Q - sinh năm:1991; Trú tại: Xóm Đ, xã G, huyện L, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguY đơn: Bà Lê Thị Xuân P - luật sư, Công ty luật TNHH một thành viên KPK - chi nhánh Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 71 đường L, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt

2. *Bị đơn*: Ông Trần Tiến D – sinh năm:1985; Trú tại: 22 đường M, tổ 8, phường K, quận S, TP. Đà Nẵng. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hồ Ngọc M, sinh năm 1994; Trú tại: K149/57/11 đường L, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan*:

- Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch quận S, thành phố Đà Nẵng. Đại diện bà Nguyễn Thị Nguyệt A – sinh năm 1979, chức vụ: Giám đốc, địa chỉ: Số 10 đường P, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt có lý do.

- Ông Trần Ánh Y, sinh năm: 1948; Địa chỉ: Xóm 11, xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An. Có mặt

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Xóm 11, xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An. Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q: Bà Tôn Nữ Cẩm T - Sinh năm 1986. Địa chỉ: 35/53 đường X, phường K, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 10/5/2021). Có mặt

- Bà Trần Thị Bích L, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Tổ 11, phường K, quận S, TP Đà Nẵng. địa chỉ liên lạc: Số 52 đường H, quận S, Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị Bích H – sinh năm: 1980 và ông Hà Văn K – sinh năm 1976; cùng trú tại: Số 52 đường H, quận S, Đà Nẵng. Ông K, bà H vắng mặt.

- Văn phòng công chứng Thái H – do bà Thái H đại diện; địa chỉ: Số đường 73 đường S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, Ông Tô Văn H - chức vụ: giám đốc: Địa chỉ: Số 24 đường N, phường N, quận C, Đà Nẵng. Ông Tô Văn H ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H' (theo ủy quyền số 05 ngày 22/01/2021), ông H' có đơn xin vắng mặt.

- Ông Nguyễn T - sinh năm: 1959 - Trú tại: số nhà 59/15 đường P, tổ 26, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

* **Người kháng cáo**: Bà Đào Thị Q - *NguY đơn*; ông Trần Tiến D - *Bị đơn*; ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q - *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện gửi ngày 26/11/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguY đơn trình bày :***

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D kết hôn vào năm 2017, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do xuất phát từ mâu thuẫn với mẹ chồng luôn có lời lẽ xúc phạm, sau đó dẫn đến anh D còn nghe theo lời xúi giục của bố mẹ, sự việc này chị đã nhiều lần chịu đựng nhưng đến nay không còn kiên nhẫn nữa. Từ mâu thuẫn đó kéo theo mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Sau khi Tòa án hòa giải vợ chồng không có cải thiện gì hơn. Nay chị xác định tình cảm không còn yêu thương anh D nữa nguyện vọng chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị Q xác định có 01 con tên Trần Phúc A, sinh ngày 10/12/2018. Ly hôn, chị Q có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Yêu cầu anh D cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản: Chị Q xác định vợ chồng có một ngôi nhà và đất hiện ở tại số nhà 22 đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, TP. Đà Nẵng. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà được sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/5/2018 đứng tên chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D.

Nguồn gốc đất và nhà là do cha mẹ chồng tạo dựng, sau khi cưới nhau xong (năm 2017) vợ chồng về ở trên ngôi nhà này, sau đó bố mẹ chồng ông Y, bà Q nói cho vợ chồng nhà đất này nên trong quá trình ở vợ chồng cùng chủ đất phối hợp làm giấy tờ nhà đất, khi có sổ đỏ đứng tên chủ nhà là bà Trần Thị Bích L cấp ngày 14/11/2017, sau đó thì vợ chồng chị cùng bà L ra công chứng sang tên cho anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp số CO 268117 ngày 11/5/2018. Việc đi giao tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước 350.000.000 đồng để hoàn thành làm sổ là chồng chị tự trả, khoản tiền này bố mẹ chồng cho vợ chồng nên chuyển vào. Khi có sổ đỏ thì bố mẹ chồng đều biết và cho đến năm 2019 bà Q vào ở chơi có xảy ra xích mích với chị nên mới đòi lại nhà và đất thì chị không đồng ý. Ly hôn chị yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản trên.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng CSXH quận S, TP. Đà Nẵng số tiền 50.000.000đ đến nay còn nợ 39.000.000đ gốc và lãi phát sinh tính từ ngày 11/7/2020 đến 29/10/2020 là 867.404 đồng. Ly hôn chị yêu cầu cả hai cùng có trách nhiệm trả mỗi người 1/2 số nợ trên.

- Đối với yêu cầu của ông Trần Ánh Y về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh D, chị Q với bà Trần Thị Bích L vào ngày 02/01/2018 tại văn phòng công chứng Thái H là vô hiệu do Hợp đồng chuyển nhượng này là giả tạo chị không chấp nhận.

*** Bị đơn ông Trần Tiến D trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn anh thống nhất như chị Q trình bày. Vợ chồng chung sống đến năm đầu năm 2019 thì mâu thuẫn phát sinh. NguY nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị Q chê bai, không tôn trọng anh nên xảy ra cãi vã xích mích tuy nhiên không lớn. Nay chị Q yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì anh vẫn còn yêu thương vợ con, xin được đoàn tụ.

Về quan hệ con chung: Anh D xác định có 01 con tên Trần Phúc A, sinh ngày 10/12/2018. Nếu phải ly hôn, anh D có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Anh D xác định có 01 máy giặt electronic, 01 điều hòa casper, 01 máy lọc nước, 01 tivi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với ngôi nhà và đất như chị Q trình bày anh D không thừa nhận là tài sản chung, anh D cho rằng tài sản này là của bố mẹ anh cho anh đứng tên giao dịch trả tiền và cho ở, sau khi vợ chồng cưới nhau. Sau đó, chị Q tự đi làm sổ đỏ đến khi cần anh lên ký vì anh nghĩ đây là tài sản cha mẹ trước sau gì cũng cho anh nên anh để vợ được cùng đứng tên trong tài sản. Anh D xác định đây là tài sản của bố mẹ anh, chỉ cho anh ở và giao dịch trả tiền mua đất.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng CSXH quận S, TP. Đà Nẵng số tiền 50.000.000đ đến nay còn nợ 39.000.000đ gốc và lãi phát sinh tính từ ngày 11/7/2020 đến 29/10/2020 là 867.404 đồng. Ly hôn anh yêu cầu cả hai cùng có trách nhiệm trả mỗi người 1/2 số nợ trên.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan trình bày gồm:

- ***Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ánh Y (người có yêu cầu độc lập) là bà Nguyễn Thị Phương Thảo trình bày:***

Đối với ngôi nhà và đất tại số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/5/2018 đứng tên chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D, đây thực chất là tài sản của vợ chồng ông Y, bà Q, nguồn tiền từ vợ chồng ông Trần Ánh Yén và bà Nguyễn Thị Q trả tiền đất. Do ông Y và bà Q chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn T hai lần 450.000.000đ (Có sao kê sổ phụ ngân hàng), còn 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là bà Q đưa tiền mặt cho ông Tư để ông T thay mặt ông Y, bà Q giao cho vợ chồng em gái bà L (Chủ đất) là ông Hà Văn K và bà Trần Thị Bích H nhận hộ cho bà L vào năm 2013, thời điểm này là mua phiếu đất chưa có sổ. Sau khi thanh toán đủ 500.000.000đồng và ký giấy chuyển quyền sử dụng đất, vợ chồng ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q đã tiến hành xây dựng căn nhà gắn liền với phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng từ bà L. Thời điểm tạo dựng căn nhà và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh Trần Tiến D vẫn chưa kết hôn với chị Đào Thị Q. Việc ông Trần Ánh Y và bà

Nguyễn Thị Q xây dựng căn nhà tại 22 đường M 9, phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng đã có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố và bà con lối xóm.

Sau khi thực hiện việc mua bán đất từ bà L và xây nhà xong, anh Trần Tiến D mới vào ở. Mãi đến năm 2017, anh D và chị Q mới kết hôn và sử dụng căn nhà trên. Trong quá trình sử dụng căn nhà, ông Y, bà Quý không hề có bất kỳ văn bản nào tặng cho vợ chồng anh D, chị Q toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Tuy nhiên, đến năm 2018, chị Q tự ý lấy giấy tờ đi làm sổ đến giai đoạn cần con trai ông Y ký thì chị Q mới gọi anh D lên để ký và ra sổ, mặc dù việc làm sổ này vợ chồng ông Y bà Q không có ủy quyền cho chị Q được đi làm, ông Y, bà Quý cũng không được anh D, chị Q thông báo về việc làm sổ nêu trên. Sau khi biết sổ đỏ đã đứng tên anh D, chị Q thì ông Y đã yêu cầu chị Q trả lại nhà và đất nhưng chị Q không nhất trí nên vào tháng 10/2019 các bên đã đến UBND phường hòa giải nhưng không được. Việc mua đất của ông Y bà Q với bà L được xác nhận theo Giấy xác nhận ngày 19/8/2019 được bán cho ông Y, bà Q.

Do vậy, nay vợ chồng chị Q có đơn yêu cầu ly hôn thì ông Y có ý kiến:

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh D, chị Q với bà Trần Thị Bích L vào ngày 02/01/2018 tại Văn phòng công chứng Thái H là vô hiệu do Hợp đồng chuyển nhượng này là giả tạo.

- Công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất đối với nhà và đất tại địa chỉ số 22 đường M 9, phường K, quận S, TP. Đà Nẵng là của ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q .

- Yêu cầu Tòa án buộc anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q phải hoàn trả lại tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số 22 đường M 9, phường K, quận S, TP Đà Nẵng cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q.

Đại diện theo ủy quyền bà Dương Nữ Cẩm T thống nhất ý kiến như bà Thảo trình bày nêu trên.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Q là bà Nguyễn Thị P Thảo Trình bày:

Thống nhất như nội dung yêu cầu của ông Trần Ánh Y mà bà đã trình bày nêu trên không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch quận S, thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Ánh đại diện theo ủy quyền, vắng mặt nhưng thể hiện tại hồ sơ trình bày :

Ngày 27/9/2018 hộ chị Đào Thị Q ký hợp đồng tín dụng số mã món vay 6600000713778048 ngày 29/7/2018 với Ngân hàng Chính sách xã hội- chi nhánh S số tiền vay 50.000.0000đ với lãi suất thỏa thuận 6,6%/ tháng, mục đích vay hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế gia đình, thời hạn vay đến 27/9/2022. Thực hiện Hợp

đồng thì hộ chị Q đã nhận đủ tiền và thanh toán cho Ngân hàng được 11.000.000 đồng, hiện từ ngày 11/7/2020 đến nay không thanh toán cho ngân hàng thêm đồng nào cả. Do đó Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc chị Q và anh D phải thanh toán số nợ là 39.867.404 đ (Trong đó gốc là 39.000.000đ và nợ lãi tính từ ngày 11/7/2020 đến ngày xét xử 29/11/2020 là 867.404 đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan bà Trần Thị Bích L trình bày:
Năm 2013 bà được giải tỏa và được cấp 01 lô đất tái định số 101 khu Nam cầu tuY sơn nay thuộc (Nay thuộc số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S). Tại thời điểm này đất được cấp mới chỉ có phiếu đất, vì điều kiện gia đình nên bà phải bán đất này với hình thức bán phiếu đất giá 500.000.000đ và việc tìm người mua, giao dịch bán, giao tiền đều thông qua vợ chồng em gái bà là Trần Thị Bích L và Hà Văn Khánh nhận tiền đem về cho bà. Tháng 01/2018 bà nghe vợ chồng em gái bà nói chở bà ra công chứng ký giấy tờ để ký sang tên chính thức cho họ nên bà đi ký tại phòng công chứng. bản thân bà đã bán đất thì nay không có tranh chấp gì cả. Việc ông Y có tranh chấp với ai thì Tòa án cứ giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan bà Trần Thị Bích Hạnh và Hà Văn Khánh trình bày:

Trước đây chị gái chúng tôi Trần thị Bích L có một lô đất số 101 khu dân cư tuY sơn (Nay thuộc số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S) có nhu cầu bán đất, thì ông Khánh làm việc cùng công ty với vợ ông Nguyễn T và được biết người nhà ông T có nhu cầu mua đất nên ông nói lại với bà L, bà L nhờ ông đứng ra giao dịch mua bán mọi việc, khi cần thiết bà L chỉ việc ra ký thủ tục nên ông và bà Trần Thị Bích H đứng ra giao dịch với ông Nguyễn T (em rể bà Q) thỏa thuận giá bán 500.000.000đ và cũng như ký nhận tiền bán đất đem về cho bà L, ông chỉ nghe nói mua cho bà chị ông Tư mà không hỏi rõ sự việc. Tại phòng công chứng ông chở bà Trần Thị Bích L xuống để ký giấy tờ với chị Q và anh D, không còn có mặt ai thêm. Nay việc mua bán đã xong xuôi nên việc tranh chấp là chuyện của gia đình họ chúng tôi không biết. không ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan ông Nguyễn T trình bày: Năm 2013, ông Trần Ánh Y có vào Đà Nẵng chơi cùng con trai Trần Tiến D hiện đang làm việc tại Đà Nẵng và ông Y có ý định mua đất cho con trai ở xây dựng lập nghiệp sau này. Sau đó, ông Y nhờ ông tìm mua đất nên khi ông tìm được đất thì vợ chồng ông Y đến xem, sau đó đồng ý mua giá 500.000.000đ và chuyển tiền cho ông giao dịch qua ông Hà văn Khánh và bà Trần Thị Bích Hạnh (Là người được chủ đất ủy quyền giao dịch). Tại thời điểm các bên ra công chứng như thế nào ông không có mặt, ông không biết thêm gì khác nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan phòng công chứng Thái H phó Đà Nẵng: Bà Thái H, đại diện theo ủy quyền thể hiện văn bản trình bày:

Văn phòng công chứng Thái H đã tiến hành rà soát, xem xét trình tự thủ tục, hình thức, nội dung, áp dụng pháp luật đối với việc thụ lý, chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô đất 101- B2.3 KDC Nam Tuyên Sơn, phường K, quận S, Đà Nẵng giữa bên chuyển nhượng là bà Trần Thị Bích L và bên nhận chuyển nhượng anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng viên, văn phòng công chứng Thái H chứng nhận số công chứng 4, quyển sổ 01 ngày 02/01/2018 và thấy rằng: Hồ sơ lưu thể hiện đầy đủ các giấy tờ theo qui định pháp luật. Các bên tham gia có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, mục đích, nội dung không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, tài sản tham gia giao dịch không có tranh chấp, không bị kê biên đảm bảo thi hành án hoặc để chấp hành pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy, văn phòng Công chứng Thái H thấy rằng việc ký kết và chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là đúng theo qui định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn Thanh H', đại diện theo ủy quyền vắng mặt nhưng thể hiện ý kiến tại hồ sơ ông trình bày:

Bà Trần Thị Bích L nhận chuyển nhượng toàn bộ lô đất số 101, tờ bản đồ số B2-3 (thửa 156, tờ 17 mới) thuộc khu dân cư Nam Tuyên Sơn, phường K của Công ty TNHH MTV VLXD Xây lắp & doanh nhà Đà Nẵng ngày 05/01/2012. Do nợ tiền sử dụng đất đến ngày 23/10/2017 bà Trần Thị Bích L mới nộp tiền theo giấy nộp tiền số CT: 0003026 Ngày 14/11/2017 bà L được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận số CK329980.

- Anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, thuộc khu dân cư Nam Tuyên Sơn của bà Trần Thị Bích L được phòng Công chứng Thái H chứng thực ngày 02/01/2018. Ngày 02/01/2018 chị Đào Thị Q nộp hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất tại bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả một cửa quận S. Sau khi chị Q nộp thuế chuyển quyền và trước bạ, Chi nhánh đã điều chỉnh và sang tên tại Giấy chứng nhận ngày 08/01/2018. Ngày 25/01/2018 chị Q nộp hồ sơ bổ sung tài sản gắn liền với đất (nhà 01 tầng) kèm theo giấy phép xây dựng số 690 GPXD do UBND quận Hành Sơn cấp cho bà Trần Thị Bích L ngày 17/7/2014. Do trước đây bà L chưa làm thủ tục bổ sung cập nhật ngôi nhà trên vào giấy chứng nhận nên bà L đã có đơn cam kết chuyển toàn bộ ngôi nhà trên cho anh D và chị Q, được UBND phường K xác nhận đơn ngày 25/01/2018. Hồ sơ đã được Chi nhánh cho chuyển thuế thu tiền trước bạ nhà và trình ký Giấy chứng nhận. Anh D, chị Q đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận số CO 268117 ngày 11/5/2018

Qua kiểm tra hồ sơ Chi nhánh đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục, đúng quy định về việc cấp Giấy chứng nhận đối với hồ sơ bà Trần Thị Bích L, hồ sơ anh Trần Tiến D, chị Đào Thị Q. Việc các đương sự xảy ra tranh chấp thì Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 29, 33, 51, 56, 81, 82, 83 khoản 1 Điều 107, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 124; Điều 466 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, giải quyết nợ chung” của chị Đào Thị Q đối với anh Trần Tiến D.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đào Thị Q được ly hôn anh Trần Tiến D.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung Trần Phúc A, sinh ngày 10/12/2018 cho chị Đào Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, anh Trần Tiến D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích chung của con các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Xác định tài sản chung của chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D gồm có: Nhà và đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, nay thuộc số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do sở tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018 đứng tên chị Q anh D có giá trị là 5.159.938.382 đồng (Năm tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi hai đồng)

+ Giao cho anh Trần Tiến D nhà và đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, nay thuộc số nhà 22 đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018, nhà đất có giá trị là **5.159.938.382** đồng (Năm tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi hai đồng) và anh Trần

Tiền D có nghĩa vụ bồi trả cho chị Đào Thị Q 40% giá trị tài sản tương đương với số tiền **2.063.975. 352** đồng (Hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, ba trăm năm mươi hai đồng)

+ Anh Trần Tiến D được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ và phải chịu mọi thuế, phí điều chỉnh nếu có

- Về nợ chung: Buộc chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 39.906.716 đồng (Trong đó gốc 39.000.000đồng và lãi tính từ ngày 11/7/2020 cho đến ngày 24/11/2020 là 906.716 đồng). Cụ thể phần chị Q trả 19.953.358 đồng; phần anh D trả 19.953.358.

2/ Không chấp nhận các yêu cầu độc lập của ông Trần Ánh Y gồm:

- Về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông D, bà Q với bà Trần Thị Bích L vào ngày 02/01/2018 tại văn phòng công chứng Thái H là vô hiệu do Hợp đồng chuyển nhượng này là giả tạo.

- Về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất đối với nhà và đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, địa chỉ số 22 đường M 9, phường K, quận S, TP. Đà Nẵng là của ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q.

- Về yêu cầu đề nghị buộc anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q phải hoàn trả lại tài sản là đất nhà, tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, địa chỉ số 22 đường M 9, phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q .

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị Q tự nguyện chịu (Đã nộp và chi xong).

- Chi phí định giá tài sản 15.500.000đ chị Q và anh D mỗi người phải chịu 7.750.000đ. Do chị Q đã nộp tạm ứng phí định giá tài sản 15.500.000đồng, nên anh D phải hoàn trả cho chị Q ½ số tiền là 7.750.000đ.

- Án phí hôn nhân gia đình 300.000đ chị Q phải chịu.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ anh Trần Tiến D phải chịu

- Án phí DSST chia tài sản chung: Chị Q phải chịu 72.880.440đ; anh D phải chịu 93.520.193đ.

- Án phí DSST về giải quyết nợ chung chị Q, anh D mỗi người phải chịu 997.668đ

- Ông Trần Ánh Y được miễn án phí DSST theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí .

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị Q tự nguyện chịu (Đã nộp và chi xong).

- Chi phí định giá tài sản: 15.500.000 đ chị Q và anh D mỗi người phải chịu 7.750.000đ. Do chị Q đã nộp tạm ứng phí định giá tài sản 15.500.000đ nên anh D phải hoàn trả cho chị Q ½ số tiền là 7.750.000đ

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 30 tháng 11 năm 2020, bị đơn anh Trần Tiến D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến quyết định không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà, sửa một phần bản án sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng;

Ngày 08/12/2020, nguyên đơn chị Đào Thị Q có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng phân chia khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại số 22 đường M 9, phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng giữa chị và anh D theo tỷ lệ 50% - 50%.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Đào Thị Q, bị đơn anh Trần Tiến D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó, anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q đồng ý giao trả lại nhà đất tại số 22, đường M 9, tổ 8, phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q sở hữu, sử dụng; ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q tự nguyện hỗ trợ cho chị Đào Thị Q số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời gian giao là ngày 15/4/2022.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về chia tài sản chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch quận S, thành phố Đà Nẵng có đơn xin xử vắng mặt; bà Trần Thị Bích L, bà Trần Thị Bích H, ông Hà Văn K, Văn phòng công chứng Thái H, ông Nguyễn T đã được Tòa án

triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận như sau:

+ Anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q đồng ý giao trả lại nhà đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, nay thuộc số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018 cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q sở hữu, sử dụng.

+ Ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biến động hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số nhà 22 đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018.

+ Ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q tự nguyện hỗ trợ cho chị Đào Thị Q số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời gian vào ngày 15/4/2022.

+ Về chi phí định giá:

++ Chi phí định giá tại cấp sơ thẩm 15.500.000đ anh D, chị Q mỗi người chịu 7.750.000đ. Do chị Q đã nộp tạm ứng phí định giá nói trên nên anh D có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Q số tiền 7.750.000đ.

++ Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm 5.400.000đ anh D tự nguyện chịu (Đã nộp và đã chi xong).

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về chia tài sản chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao nhà đất nói trên cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q sở hữu, sử dụng, ông Y bà Q tự nguyện hỗ trợ cho chị Đào Thị Q số tiền 1 tỷ đồng, thời gian giao vào ngày 15/4/2022.

[3] Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung ông Trần Tiến D và bà Đào Thị Q không phải chịu.

+ Án phí phúc thẩm: Anh Trần Tiến D, chị Đào Thị Q, ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, tuy nhiên ông Y bà Q được miễn theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

1. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2020/DS-ST ngày 24/11/20 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về chia tài sản chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

+ Anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q đồng ý giao trả lại nhà đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, nay thuộc số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018 cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q sở hữu, sử dụng.

+ Ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biến động hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số nhà 22 đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018.

+ Ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q tự nguyện hỗ trợ cho chị Đào Thị Q số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời gian vào ngày 15/4/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về nợ chung: Buộc chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 39.906.716 đồng (Trong đó gốc 39.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 11/7/2020 cho đến ngày 24/11/2020 là 906.716 đồng). Cụ thể phần chị Q trả 19.953.358 đồng; phần anh D trả 19.953.358 đồng; Lãi được tiếp tục tính theo Hợp đồng tín dụng số mã món vay 6600000713778048 ngày 29/7/2018

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm giải quyết nợ chung chị Đào Thị Q phải chịu 997.668 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0009733 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S (sau khi đã trừ án phí hôn nhân gia đình 300.000đ), hoàn trả cho chị Q 17.002.332 đồng (Mười bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn ba trăm ba mươi hai đồng) tiền tạm ứng còn thừa; Anh Trần Tiến D phải chịu 997.668 đồng (Chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Án phí dân sự phúc thẩm chị Đào Thị Q phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007132 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm anh Trần Tiến D phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007133 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị Q tự nguyện chịu (Đã nộp và chi xong).

4.2. Chi phí định giá tài sản:

+ Chi phí định giá tại cấp sơ thẩm 15.500.000đ anh D, chị Q mỗi người chịu 7.750.000đ. Do chị Q đã nộp tạm ứng phí định giá nói trên nên anh D có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Q số tiền 7.750.000đ.

+ Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm 5.400.000đ anh D tự nguyện chịu (Đã nộp và chi xong).

5. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận S;
- Cơ quan THADS quận S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Mai Vương Thảo

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 05 phút, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tại: Phòng nghị án hôn nhân gia đình Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt D

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30/12/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung*”, giữa:

1. *NguY đơn*: Bà Đào Thị Q - sinh năm: 1991;

2. *Bị đơn*: Ông Trần Tiến D – sinh năm: 1985;

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan*:

- Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Ông Trần Ánh Y, sinh năm: 1948;

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1950;

- Bà Trần Thị Bích L, sinh năm: 1974;

- Bà Trần Thị Bích Hạnh – sinh năm: 1980 và ông Hà Văn Khánh – sinh năm 1976;

- Văn phòng công chứng Thái H – do bà Thái H đại diện;

- Sở tài nguY môi trường thành phố Đà Nẵng,

- Ông Nguyễn T - sinh năm: 1959

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Về áp dụng pháp luật:

Thẩm phán Vũ Việt D: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản

5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Thẩm phán Đỗ Thị Thúy Năng: Thống nhất ý kiến của Thẩm phán Vũ Việt D

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Mai Vương Thảo: Thống nhất ý kiến của 02 Thẩm phán.

Kết quả biểu quyết: 3/3 Thẩm phán đồng ý.

2. Về yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị Q, nội dung kháng cáo của chị Đào Thị Q, anh Trần Tiến D, ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q:

Thẩm phán Vũ Việt D:

1. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2020/DS-ST ngày 24/11/20 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về chia tài sản chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

+ Anh Trần Tiến D và chị Đào Thị Q đồng ý giao trả lại nhà đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ 17, nay thuộc số nhà 22, đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do sở tài nguY nguY và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018 cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q sở hữu, sử dụng.

+ Ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biến động hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số nhà 22 đường M 9, tổ 8 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO268117 do Sở Tài nguY và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/05/2018.

+ Ông Trần Ánh Y, bà Nguyễn Thị Q tự nguyện hỗ trợ cho chị Đào Thị Q số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời gian vào ngày 15/4/2022.

2. Về nợ chung: Buộc chị Đào Thị Q và anh Trần Tiến D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội việt Nam số tiền 39.906.716 đồng (Trong đó gốc 39.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 11/7/2020 cho đến ngày 24/11/2020 là 906.716 đồng). Cụ thể phần chị Q trả 19.953.358 đồng; phần anh D trả 19.953.358đồng; Lãi được tiếp tục tính theo Hợp đồng tín dụng số mã món vay 6600000713778048 ngày 29/7/2018

Thẩm phán Đỗ Thị Thúy Năng: Thống nhất ý kiến của Thẩm phán Vũ Việt D

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Mai Vương Thảo: Thống nhất ý kiến của 02

Thẩm phán.

Kết quả biểu quyết: 3/3 Thẩm phán đồng ý.

3. Về án phí:

Thẩm phán Vũ Việt D:

- Án phí dân sự sơ thẩm giải quyết nợ chung chị Đào Thị Q phải chịu 997.668 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0009733 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S (sau khi đã trừ án phí hôn nhân gia đình 300.000đ), hoàn trả cho chị Q 17.002.332 đồng (Mười bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn ba trăm ba mươi hai đồng) tiền tạm ứng còn thừa; Anh Trần Tiến D phải chịu 997.668 đồng (Chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Án phí dân sự phúc thẩm chị Đào Thị Q phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007132 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm anh Trần Tiến D phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007133 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Ánh Y và bà Nguyễn Thị Q.

Thẩm phán Đỗ Thị Thúy Năng: Thống nhất ý kiến của Thẩm phán Vũ Việt D

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Mai Vương Thảo: Thống nhất ý kiến của 02 Thẩm phán.

Kết quả biểu quyết: 3/3 Thẩm phán đồng ý.

4. Về chi phí tố tụng:

Thẩm phán Vũ Việt D:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị Q tự nguyện chịu (Đã nộp và đã chi xong).

- Chi phí định giá tài sản:

+ Chi phí định giá tại cấp sơ thẩm 15.500.000đ anh D, chị Q mỗi người chịu 7.750.000đ. Do chị Q đã nộp tạm ứng phí định giá nói trên nên anh D có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Q số tiền 7.750.000đ.

+ Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm 5.400.000đ anh D tự nguyện chịu (Đã nộp và đã chi xong).

Thẩm phán Đỗ Thị Thúy Năng: Thống nhất ý kiến của Thẩm phán Vũ Việt D

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Mai Vương Thảo: Thống nhất ý kiến của 02 Thẩm phán.

Kết quả biểu quyết: 3/3 Thẩm phán đồng ý.

5. Các vấn đề khác:

Thẩm phán Vũ Việt D:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuY án.

Thẩm phán Đỗ Thị Thúy Năng: Thống nhất ý kiến của Thẩm phán Vũ Việt D

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Mai Vương Thảo: Thống nhất ý kiến của 02 Thẩm phán.

Nghị án kết thúc vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Việt D Đỗ Thị Thúy Năng

Mai Vương Thảo